

Số: 4511./QĐ-ĐHBK

Đà Nẵng, ngày 22. tháng 11 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về yêu cầu năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên  
Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐDH ngày 12/7/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 13/NQ-HĐDH ngày 07/9/2021;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 12/01/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Bách khoa ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng và được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐT ngày 08/10/2021;

Căn cứ Công văn số 788/ĐHĐN-ĐT ngày 24/02/2021 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc cập nhật bảng tham chiếu quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tương ứng với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1691/QĐ-ĐHBK ngày 15/7/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo tích hợp Cử nhân – Kỹ sư 180 tín chỉ;

Theo đề nghị của Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Đào tạo.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về yêu cầu năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực và áp dụng kể từ năm học 2022-2023. Quyết định này thay thế các Quyết định số 389/QĐ-ĐHBK ngày 10/10/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa về việc ban hành “Quy định yêu cầu năng lực tiếng Anh đối



với sinh viên hệ đại học chính quy”, Quyết định số 421/QĐ-ĐHBK ngày 31/10/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa về việc ban hành “Quy định về yêu cầu năng lực tiếng Anh đối với sinh viên đại học hệ chính quy chương trình chất lượng cao”, Quyết định số 426/QĐ-ĐHBK ngày 31/10/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa về việc ban hành “Quy định về năng lực tiếng Anh đối với sinh viên chương trình tiên tiến trình độ đại học”, Quyết định số 535/QĐ-ĐHBK ngày 08/5/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa về việc “Điều chỉnh Quy định về yêu cầu năng lực tiếng Anh đối với sinh viên chương trình tiên tiến trình độ đại học”, Quyết định số 1345/QĐ-ĐHBK ngày 13/5/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa về việc ban hành “Quy định về yêu cầu năng lực tiếng Anh đối với sinh viên đại học hệ chính quy chương trình chất lượng cao” và Quyết định số 2529/QĐ-ĐHBK ngày 03/11/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa về việc “Điều chỉnh Quy định về yêu cầu trình độ tiếng Anh của sinh viên đại học chính quy chương trình chất lượng cao tại Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng”.

**Điều 3.** Trưởng phòng Phòng Tổ chức-Hành chính, Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên của Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Đại học Đà Nẵng (để báo cáo);
- Hội đồng Trường (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**PGS.TS. Đoàn Quang Vinh**



**QUY ĐỊNH VỀ YÊU CẦU NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ ĐỐI VỚI  
SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4511/QĐ-ĐHBK ngày 22 tháng 11 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng)

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Văn bản này quy định về yêu cầu năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên của Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là Trường), gồm: kiểm tra trình độ ngoại ngữ đầu vào, tổ chức giảng dạy các học phần ngoại ngữ cơ bản trong chương trình đào tạo (sau đây viết tắt là CTĐT), điều kiện được miễn các học phần ngoại ngữ, yêu cầu về trình độ ngoại ngữ sau mỗi năm học, yêu cầu về chuẩn ngoại ngữ đầu ra khi tốt nghiệp.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy định này áp dụng đối với sinh viên thuộc các CTĐT đại học và CTĐT chuyên sâu đặc thù, sau đây gọi tắt là sinh viên.
2. Quy định này không áp dụng đối với sinh viên là người nước ngoài đang học tại Trường.

**Điều 3. Kiểm tra trình độ ngoại ngữ đầu vào**

1. Căn cứ để kiểm tra trình độ ngoại ngữ đầu vào của sinh viên nhập học là tiếng Anh.
2. Tất cả sinh viên chính quy nhập học đều phải dự kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu vào, ngoại trừ các sinh viên được quy định tại khoản 8 của Điều này.
3. Trường phối hợp với Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng tổ chức kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu vào.
  - a) Về đề kiểm tra: Đề kiểm tra đảm bảo đánh giá năng lực ngoại ngữ tại thời điểm dự thi của sinh viên theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (viết tắt KNLNN Việt Nam).
  - b) Về hình thức kiểm tra: Kiểm tra trắc nghiệm trên giấy hoặc trên máy tính gồm Nghe hiểu 25 câu, Ngữ pháp thực hành và đọc hiểu 40 câu; Kiến thức đàm thoại 20 câu; Kỹ năng viết 07 câu chuyển đổi câu và 08 câu viết lại câu, giữ nguyên nghĩa.
  - c) Thang điểm: Thang điểm chấm thi sau khi quy đổi là 159 điểm.
4. Kết quả kiểm tra năng lực tiếng Anh đầu vào được sử dụng để xếp lớp tiếng Anh cho sinh viên. Cụ thể như sau:

| Kết quả kiểm tra | Được xếp vào lớp | Cấp độ cần đạt                   | Số tín chỉ | Ghi chú                                                                                                                                                                                                        |
|------------------|------------------|----------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 0-119 điểm    | Anh văn dự bị    | Bậc 1/6 theo KNLNN Việt Nam (A1) | 3          | Anh văn dự bị là học phần Anh văn A1.2 (3 tín chỉ).                                                                                                                                                            |
| Từ 120-139 điểm  | Anh văn A2       | Bậc 2/6 theo KNLNN Việt Nam (A2) | 7          | Anh văn A2 gồm hai học phần:<br>1. Anh văn A2.1 (3 tín chỉ) – Học kỳ 1<br>2. Anh văn A2.2 (4 tín chỉ) – Học kỳ 2                                                                                               |
| Từ 140-159 điểm  | Anh văn B1       | Bậc 3/6 theo KNLNN Việt Nam (B1) | 12         | Được miễn các học phần A2 và nhận điểm 10 cho các học phần này.<br>Trường tổ chức các lớp Anh văn B1 để sinh viên học đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra. Sinh viên đăng ký học tự nguyện theo thông báo của Trường. |

5. Đối với chương trình tiên tiến, đề kiểm tra tiếng Anh đầu vào có thể thay đổi bằng hình thức IELTS hoặc TOEFL iBT tùy theo tình hình thực tế. Kết quả kiểm tra năng lực tiếng Anh đầu vào được sử dụng để xếp lớp tiếng Anh theo khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

6. Đối với ngành Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật), kết quả kiểm tra năng lực tiếng Anh đầu vào được sử dụng để đánh giá năng lực ngoại ngữ của sinh viên và xếp lớp tiếng Nhật.

7. Hình thức và thang điểm kiểm tra ngoại ngữ đầu vào được xem xét cập nhật khi có sự điều chỉnh từ các cơ quan, tổ chức có liên quan.

8. Sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ Anh hoặc có chứng chỉ tiếng Anh từ bậc 2 trở lên theo KNLNN Việt Nam hoặc có chứng nhận tiếng Anh quốc tế đạt mức phù hợp thì được miễn kiểm tra năng lực tiếng Anh đầu vào và được công nhận kết quả theo Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Điều 10 của Quy định này.

#### **Điều 4. Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ sau mỗi năm học**

1. Tất cả sinh viên chính quy của Trường đều phải đáp ứng yêu cầu về trình độ ngoại ngữ sau mỗi năm học, ngoại trừ sinh viên thuộc chương trình tiên tiến và sinh viên thuộc chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao Việt Pháp (PFIEV).

2. Sinh viên phải đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ sau mỗi năm học tương ứng, gọi là “Chuẩn ngoại ngữ năm học” (sau đây viết tắt là C>NNNH). Sinh viên đạt C>NNNH là sinh viên có điểm thi trong kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh/tiếng Nhật định kỳ do Trường tổ chức đạt mức quy định theo Phụ lục 1 hoặc có chứng chỉ, chứng nhận ngoại



ngữ hợp lệ đạt mức quy định theo Phụ lục 2.

3. Cuối tháng 6 hàng năm, Trường tổ chức xét C>NNH. Sinh viên xem kết quả trong tài khoản thông tin cá nhân. Sinh viên không đạt C>NNH quy định tại khoản 2 Điều này sẽ bị hạn chế khối lượng học tập ở học kỳ kế tiếp: không được đăng ký quá 14 tín chỉ ở mỗi học kỳ, để dành thêm thời gian cho việc học ngoại ngữ và phải tự sắp xếp kế hoạch học tập để hoàn thành CTĐT trong khoảng thời gian đào tạo cho phép.

Đối với sinh viên đăng ký học chương trình kỹ sư hoặc kiến trúc sư, nếu không đạt C>NNH, sinh viên không được đăng ký quá 18 tín chỉ ở mỗi học kỳ.

4. Điều kiện gỡ bỏ mức hạn chế khối lượng học tập: Sinh viên được gỡ bỏ mức hạn chế khối lượng học tập nếu đáp ứng một trong hai yêu cầu sau:

a) Tham gia các kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh định kỳ do Trường tổ chức và đạt mức quy định hoặc bổ sung chứng chỉ ngoại ngữ hợp lệ đạt mức quy định thì sẽ không bị hạn chế khối lượng học tập ở học kỳ kế tiếp.

b) Đăng ký học tiếng Anh tăng cường tại Trường hoặc tại các cơ sở đào tạo ngoại ngữ có uy tín thì sẽ không bị hạn chế khối lượng học tập ở học kỳ kế tiếp. Theo yêu cầu này, mỗi sinh viên chỉ được gỡ bỏ mức hạn chế khối lượng học tập 01 lần trong thời gian đào tạo tại Trường.

5. Tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Anh định kỳ

a) Theo kế hoạch hàng năm, Trường phối hợp với các cơ sở đào tạo/ tổ chức khảo thí ngoại ngữ có uy tín tổ chức các kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh định kỳ cho sinh viên, lấy kết quả thi để xét C>NNH.

b) Sinh viên có thể dự thi nhiều lần và được lấy kết quả cao nhất trong các lần thi để xét C>NNH.

c) Về đề thi: Đề thi theo định dạng “TOEIC 02 kỹ năng Nghe hiểu và Đọc hiểu” (sau đây gọi tắt là TOEIC).

d) Về hình thức thi: Thi trắc nghiệm trên giấy hoặc trên máy tính.

e) Thang điểm: Thang điểm từ 10 đến 990 điểm.

#### **Điều 5. Yêu cầu về trình độ tiếng Anh cuối năm học thứ nhất đối với sinh viên thuộc chương trình tiên tiến**

1. Cuối năm học thứ nhất, sinh viên phải đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu từ mức IELTS 5.0 hoặc TOEFL iBT 45 hoặc TOEFL ITP 499 (sau đây gọi là “Chuẩn tiếng Anh đầu khóa”) thì mới được học năm thứ hai chương trình tiên tiến.

2. Trong năm học đầu tiên, sinh viên phải tham gia khóa học tiếng Anh do Trường phối hợp với các cơ sở đào tạo ngoại ngữ tổ chức để đạt “Chuẩn tiếng Anh đầu khóa”. Khóa học tiếng Anh do Trường tổ chức có sự cam kết của 3 bên (sinh viên, Trường và cơ sở đào tạo ngoại ngữ) để đảm bảo chất lượng. Kinh phí tổ chức khóa học tiếng Anh do Trường hỗ trợ, sinh viên không đóng học phí.



3. Cuối khóa học tiếng Anh, sinh viên tham dự kỳ thi đánh giá “Chuẩn tiếng Anh đầu khóa”. Đề thi theo hình thức IELTS nội bộ hoặc TOEFL iBT nội bộ.

4. Trường hợp sinh viên không chấp hành quy định của khóa học tiếng Anh thì không được dự kỳ thi đánh giá “Chuẩn tiếng Anh đầu khóa” do Trường tổ chức và không được xét học bổng khuyến khích học tập trong năm học thứ nhất.

5. Cuối tháng 6 hàng năm, Trường tổ chức xét “Chuẩn tiếng Anh đầu khóa”. Những sinh viên không đạt “Chuẩn tiếng Anh đầu khóa” thì phải tạm ngừng học 01 năm học để học tiếng Anh cùng với sinh viên khóa sau hoặc tự học để có đủ năng lực tiếng Anh, đảm bảo tiếp tục theo học năm thứ hai chương trình tiên tiến. Thời gian ngừng học này phải được tính khi xem xét thời gian tối đa sinh viên được phép học theo quy định đào tạo hiện hành của Trường. Sinh viên phải đóng học phí bổ sung để học tiếng Anh.

6. Nếu sau 01 học kỳ hoặc 01 năm học tạm ngừng học, sinh viên thi đạt “Chuẩn tiếng Anh đầu khóa” thì sinh viên nộp kết quả cho Trường để được xét quay trở lại học tập. Sinh viên nộp trước khi học kỳ mới bắt đầu ít nhất 21 ngày để Trường xác minh, nếu kết quả hợp lệ mới được xét.

7. Nếu sinh viên không đạt “Chuẩn tiếng Anh đầu khóa” sau 01 năm học bổ sung tiếng Anh, sinh viên không được tiếp tục học chương trình tiên tiến và phải chuyển sang học ngành khác hoặc CTĐT khác nếu đáp ứng điều kiện theo Quy định đào tạo hiện hành của Trường. Trường hợp không đáp ứng điều kiện chuyển ngành hoặc chuyển CTĐT thì sinh viên bị buộc thôi học.

#### **Điều 6. Yêu cầu về chuẩn ngoại ngữ đầu ra khi tốt nghiệp**

1. Đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra (sau đây gọi tắt là CNNĐR) là một trong những điều kiện để sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp.

2. CNNĐR đối với sinh viên chương trình đại trà:

a) Sinh viên thuộc CTĐT đại học (cấp bằng Cử nhân, Kỹ sư, Kiến trúc sư): CNNĐR là chứng chỉ quốc tế TOEIC mức tối thiểu 450 điểm hoặc tương đương.

b) Sinh viên thuộc CTĐT chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 (cấp bằng Kỹ sư từ khóa tuyển sinh 2020): CNNĐR là chứng chỉ quốc tế TOEIC mức tối thiểu 600 điểm hoặc tương đương.

3. CNNĐR đối với sinh viên chương trình chất lượng cao:

a) CNNĐR của sinh viên thuộc chương trình chất lượng cao là chứng chỉ quốc tế TOEIC mức tối thiểu 600 điểm hoặc tương đương.

b) Riêng ngành Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật):

- Sinh viên thuộc CTĐT đại học (cấp bằng Cử nhân, Kỹ sư): CNNĐR là chứng chỉ tiếng Nhật JLPT (Japanese-Language Proficiency Test) mức tối thiểu N3 hoặc tương đương.

- Sinh viên thuộc CTĐT chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 (cấp bằng Kỹ sư từ



khóa tuyển sinh 2020): CNNĐR là chứng chỉ tiếng Nhật JLPT (Japanese-Language Proficiency Test) mức tối thiểu N2 hoặc tương đương.

c) Trong thời gian thiết kế của khóa học, sinh viên chương trình chất lượng cao được Trường hỗ trợ 100% lệ phí 01 lần thi TOEIC quốc tế ở kỳ thi do Trường phối hợp với Công ty IIG Việt Nam tổ chức.

4. CNNĐR đối với sinh viên chương trình tiên tiến:

a) Sinh viên thuộc CTĐT đại học (cấp bằng Cử nhân): CNNĐR là chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt mức tối thiểu IELTS 5.5 hoặc TOEFL iBT 46 hoặc TOEFL ITP 500.

b) Sinh viên thuộc CTĐT chuyên sâu đặc thù (cấp bằng Kỹ sư): CNNĐR là chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt mức tối thiểu IELTS 6.0 hoặc TOEFL iBT 71 hoặc TOEFL ITP 530.

c) Sinh viên được công nhận tốt nghiệp đúng tiến độ thiết kế của CTĐT được Trường hỗ trợ 50% lệ phí thi lấy chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt CNNĐR, tính cho 01 lần thi trong thời gian học tại Trường.

5. CNNĐR đối với sinh viên chương trình PFIEV:

a) Chương trình PFIEV yêu cầu sinh viên phải đáp ứng chuẩn tiếng Anh đầu ra và chuẩn tiếng Pháp đầu ra để được xét công nhận tốt nghiệp và xét nhận Phụ lục bằng (Addendum) do trường đối tác phía Pháp cấp.

- Chuẩn tiếng Anh đầu ra được quy định là chứng chỉ quốc tế TOEIC mức 600 điểm hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương.

- Chuẩn tiếng Pháp đầu ra là DELF B1 (Diplôme d'études en langue française) hoặc chứng chỉ tiếng Pháp tương đương.

b) Nếu sinh viên chỉ đạt chứng chỉ quốc tế TOEIC mức 600 điểm hoặc tương đương thì được xét công nhận tốt nghiệp và nhận Bằng tốt nghiệp của Trường, không được xét nhận Phụ lục bằng (Addendum) do trường đối tác phía Pháp cấp.

6. Tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu ra

a) Theo kế hoạch hàng năm, Trường phối hợp với các cơ sở đào tạo/ tổ chức khảo thí ngoại ngữ có uy tín tổ chức các kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh chuẩn đầu ra cho sinh viên, lấy kết quả thi để xét đạt CNNĐR.

b) Sinh viên có thể dự thi nhiều lần và được lấy kết quả cao nhất trong các lần thi để xét đạt CNNĐR.

## **Điều 7. Công nhận tương đương**

1. Công nhận tương đương các chứng chỉ, chứng nhận tiếng Anh.

a) Công nhận chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực tiếng Anh chuẩn đầu ra theo KNLNN Việt Nam do Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng tổ chức.

b) Công nhận các chứng chỉ tiếng Anh quốc gia theo KNLNN Việt Nam được

cấp bởi các cơ sở trong danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép.

b) Công nhận chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được cấp bởi các tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài tại Việt Nam trong danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép.

c) Ngày cấp chứng chỉ, chứng nhận phải trong thời gian khóa học của sinh viên tại Trường (kể cả thời gian được phép gia hạn của khóa học theo quy định), hoặc trước không quá 24 tháng tính đến ngày nhập học. Các chứng chỉ, chứng nhận hợp lệ trong việc xét đạt CNNNH, CNNĐR của Trường theo Phụ lục 2.

## 2. Công nhận tương đương đối với sinh viên có trình độ ngoại ngữ khác

a) Sinh viên nhập học có bằng tốt nghiệp đại học của một trong các ngôn ngữ: Pháp, Trung, Nhật, Anh thì được xem là đạt yêu cầu về CNNNH và đạt yêu cầu về CNNĐR.

b) Sinh viên có chứng nhận quốc tế hợp lệ của một trong các ngoại ngữ: Pháp, Trung, Nhật với điểm đạt mức yêu cầu và ngày cấp chứng nhận thỏa mãn điểm c khoản 1 Điều này thì được Trường công nhận đạt yêu cầu về CNNNH và đạt yêu cầu về CNNĐR. Hiệu lực của các chứng nhận theo Phụ lục 2.

## **Điều 8. Nộp chứng chỉ, chứng nhận để xét đạt yêu cầu CNNNH, CNNĐR**

1. Sinh viên có chứng chỉ, chứng nhận năng lực ngoại ngữ được cấp bởi các tổ chức khảo thí hợp pháp cần nộp bản sao và trình bản chính chứng chỉ, chứng nhận cho Trường. Chứng chỉ, chứng nhận năng lực ngoại ngữ được cấp không quá 24 tháng tính đến thời điểm sinh viên nộp. Sinh viên nộp trước khi Trường họp xét ít nhất 21 ngày để Trường xác minh, nếu kết quả hợp lệ mới được xét.

2. Sinh viên tham gia các kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh chuẩn đầu ra do Trường phối hợp với các cơ sở đào tạo/ tổ chức khảo thí ngoại ngữ có uy tín tổ chức không phải nộp chứng chỉ, chứng nhận cho Trường.

## **Điều 9. Tổ chức giảng dạy các học phần ngoại ngữ**

1. Trường tổ chức lớp học phần “Anh văn dự bị” cho sinh viên chưa đạt trình độ tiếng Anh bậc 1 theo KNLNN Việt Nam.

2. Trường tổ chức cho sinh viên học các lớp học phần ngoại ngữ (Anh văn, Tiếng Pháp, Tiếng Nhật) thuộc CTĐT theo kế hoạch năm học, tiến độ học và nhu cầu học của sinh viên. Học phí các lớp ngoại ngữ thuộc CTĐT theo mức do Trường quy định phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Trường tổ chức các lớp học phần ngoại khóa “Anh văn nâng cao” cho các sinh viên có nhu cầu và tự nguyện đăng ký học, để đáp ứng yêu cầu về CNNĐR.

4. Học phí các lớp “Anh văn dự bị”, “Anh văn nâng cao” do Trường quy định, trên cơ sở cân đối các khoản thu chi.



### **Điều 10. Xét miễn và công nhận điểm học phần ngoại ngữ**

1. Tất cả các học phần ngoại ngữ tương ứng với từng CTĐT là các học phần bắt buộc. Nhà trường sẽ tổ chức đăng ký học các học phần ngoại ngữ theo kế hoạch học tập chuẩn cho các sinh viên.

2. Đối với các học phần Anh văn: Trước khi đăng ký học các học phần “Anh văn A2.1” và “Anh văn A2.2”, nếu sinh viên đạt được chứng chỉ tiếng Anh bậc 2 trở lên theo KNLNN Việt Nam hoặc chứng chỉ, chứng nhận quốc tế tương đương (theo Phụ lục 2) thì được xét miễn và công nhận điểm 10 đối với học phần “Anh văn A2.1” và “Anh văn A2.2” trong CTĐT.

3. Đối với các học phần Tiếng Nhật (thuộc ngành Công nghệ thông tin – ngoại ngữ Nhật): Trước khi đăng ký học các học phần “Tiếng Nhật”, nếu sinh viên đạt được chứng chỉ tiếng Nhật JLPT hoặc tương đương (theo Phụ lục 2) thì được xét miễn và công nhận điểm học phần như sau:

| <b>JLPT</b>               | <b>Được Trường</b>                                                                                                                                                                  |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| N5                        | Cho phép miễn học và nhận điểm 7 đối với học phần “Tiếng Nhật 1” trong CTĐT.                                                                                                        |
| N5 (120 điểm)             | Cho phép miễn học và nhận điểm 7 đối với các học phần Tiếng Nhật 1” và “Tiếng Nhật 2” trong CTĐT.                                                                                   |
| N4                        | Cho phép miễn học và nhận điểm 7 đối với các học phần “Tiếng Nhật 1”, “Tiếng Nhật 2” và “Tiếng Nhật 3” trong CTĐT.                                                                  |
| N4 (120 điểm)             | Cho phép miễn học và nhận điểm 7 đối với các học phần “Tiếng Nhật 1”, “Tiếng Nhật 2”, “Tiếng Nhật 3” và “Tiếng Nhật 4” trong CTĐT.                                                  |
| N3                        | Cho phép miễn học và nhận điểm 7 đối với các học phần “Tiếng Nhật 1”, “Tiếng Nhật 2”, “Tiếng Nhật 3”, “Tiếng Nhật 4” và “Tiếng Nhật 5” trong CTĐT.                                  |
| N3 (120 điểm)             | Cho phép miễn học và nhận điểm 7 đối với các học phần “Tiếng Nhật 1”, “Tiếng Nhật 2”, “Tiếng Nhật 3”, “Tiếng Nhật 4”, “Tiếng Nhật 5” và “Tiếng Nhật 6” trong CTĐT.                  |
| N3 (150 điểm)<br>N2<br>N1 | Cho phép miễn học và nhận điểm 10 đối với các học phần “Tiếng Nhật 1”, “Tiếng Nhật 2”, “Tiếng Nhật 3”, “Tiếng Nhật 4”, “Tiếng Nhật 5”, “Tiếng Nhật 6” và “Tiếng Nhật 7” trong CTĐT. |

4. Đối với các học phần Tiếng Pháp (thuộc chương trình PFIEV): Trước khi đăng ký học các học phần “Tiếng Pháp”, nếu sinh viên đạt được bằng tiếng Pháp DELF/DALF hoặc tương đương (theo Phụ lục 2) thì được xét miễn và công nhận điểm học phần như sau:

| <b>Học phần được xét miễn và công nhận điểm</b> | <b>Bằng DELF/DALF</b> | <b>Điểm quy đổi</b> |
|-------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|
| Tiếng Pháp 1                                    | A2/B1/B2/C1/C2        | 10                  |
| Tiếng Pháp 2                                    | A2 đạt:               |                     |

| Học phần được xét miễn và công nhận điểm | Bảng DELF/DALF                                                                                                                                                                                                                                                                | Điểm quy đổi                                                                                                                                                      |
|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 50-55 điểm</li> <li>- 56-60 điểm</li> <li>- 61-65 điểm</li> <li>- 66-70 điểm</li> <li>- 71-75 điểm</li> <li>- 76-80 điểm</li> <li>- 81-100 điểm</li> </ul>                                                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>7</li> <li>7,5</li> <li>8</li> <li>8,5</li> <li>9</li> <li>9,5</li> <li>10</li> </ul>                                      |
|                                          | B1/B2/C1/C2                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                                                                                                                                                                |
| Tiếng Pháp 3                             | A2 đạt: <ul style="list-style-type: none"> <li>- 50-55 điểm</li> <li>- 56-60 điểm</li> <li>- 61-65 điểm</li> <li>- 66-70 điểm</li> <li>- 71-75 điểm</li> <li>- 76-80 điểm</li> <li>- 81-85 điểm</li> <li>- 86-100 điểm</li> </ul>                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>6,5</li> <li>7</li> <li>7,5</li> <li>8</li> <li>8,5</li> <li>9</li> <li>9,5</li> <li>10</li> </ul>                         |
|                                          | B1/B2/C1/C2                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                                                                                                                                                                |
| Tiếng Pháp 4                             | A2 đạt: <ul style="list-style-type: none"> <li>- 50-55 điểm</li> <li>- 56-60 điểm</li> <li>- 61-65 điểm</li> <li>- 66-70 điểm</li> <li>- 71-75 điểm</li> <li>- 76-80 điểm</li> <li>- 81-85 điểm</li> <li>- 86-90 điểm</li> <li>- 91-100 điểm</li> </ul>                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>6</li> <li>6,5</li> <li>7</li> <li>7,5</li> <li>8</li> <li>8,5</li> <li>9</li> <li>9,5</li> <li>10</li> </ul>              |
|                                          | B1/B2/C1/C2                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                                                                                                                                                                |
| Tiếng Pháp 5                             | A2 đạt: <ul style="list-style-type: none"> <li>- 50-55 điểm</li> <li>- 56-60 điểm</li> <li>- 61-65 điểm</li> <li>- 66-70 điểm</li> <li>- 71-75 điểm</li> <li>- 76-80 điểm</li> <li>- 81-85 điểm</li> <li>- 86-90 điểm</li> <li>- 91-95 điểm</li> <li>- 96-100 điểm</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>5,5</li> <li>6</li> <li>6,5</li> <li>7</li> <li>7,5</li> <li>8</li> <li>8,5</li> <li>9</li> <li>9,5</li> <li>10</li> </ul> |
|                                          | B1/B2/C1/C2                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                                                                                                                                                                |
| Tiếng Pháp 6                             | A2                                                                                                                                                                                                                                                                            | Điểm đạt được của chứng chỉ A2 chia 10                                                                                                                            |
|                                          | B1/B2/C1/C2                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10                                                                                                                                                                |



5. Đối với các học phần Tiếng Anh (thuộc Chương trình tiên tiến): Trước khi đăng ký học các học phần “Tiếng Anh nâng cao 1” và “Tiếng Anh nâng cao 2”, nếu sinh viên đạt được chứng chỉ quốc tế thì được xét miễn và công nhận điểm học phần như sau:

| <b>Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế</b>                | <b>Được Trường</b>                                                                                              |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| IELTS 5.5 hoặc TOEFL iBT 46<br>hoặc TOEFL ITP 500 | Cho phép miễn học và nhận điểm 10 đối với học phần “Tiếng Anh nâng cao 1” trong CTĐT.                           |
| IELTS 6.0 hoặc TOEFL iBT 71<br>hoặc TOEFL ITP 530 | Cho phép miễn học và nhận điểm 10 đối với học phần “Tiếng Anh nâng cao 1” và “Tiếng Anh nâng cao 2” trong CTĐT. |

6. Chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ quốc gia, quốc tế để xét miễn và công nhận điểm được cấp không quá 24 tháng tính đến thời điểm sinh viên nộp “Đơn đề nghị xét miễn và công nhận điểm học phần ngoại ngữ”.

7. Trường hợp sinh viên đã học các học phần được quy định khoản 2, khoản 3, khoản 4 của Điều này trước khi đạt được các chứng chỉ, chứng nhận ngoại ngữ tương ứng, nếu có nguyện vọng, sinh viên nộp “Đơn đề nghị xét công nhận và chuyển điểm học phần ngoại ngữ”. Trong trường hợp này, học phần ngoại ngữ được xem là học phần học lại. Số tín chỉ của học phần này được tính vào số tín chỉ học lại để xét hạng tốt nghiệp theo quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường.

8. Thời gian sinh viên nộp “Đơn đề nghị xét công nhận và chuyển điểm học phần ngoại ngữ” muộn nhất là năm học thứ hai của thời gian đào tạo.

#### **Điều 11. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp**

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng từ năm học 2022-2023.

2. Đối với sinh viên khóa tuyển sinh liên thông từ 2014 trở về trước: Sinh viên đạt CNNĐR là sinh viên có năng lực tiếng Anh đạt từ 400 điểm ở kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh do Trường tổ chức hoặc các mức tương đương theo Phụ lục 2.

3. Đối với sinh viên chương trình chất lượng cao khóa tuyển sinh từ năm 2013 trở về trước: Sinh viên đạt CNNĐR là sinh viên có năng lực tiếng Anh đạt từ 450 điểm ở kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Anh do Trường tổ chức hoặc các mức tương đương theo Phụ lục 2.

4. Đối với sinh viên chương trình chất lượng cao khóa tuyển sinh 2019: Nếu sinh viên có chứng chỉ TOEIC quốc tế từ 600 điểm trở lên hoặc tương đương khác thì được công nhận đạt CNNĐR và được công nhận điểm 10 học phần Tiếng Anh trong CTĐT khi xét tốt nghiệp cho sinh viên.

5. Đối với sinh viên chương trình PFIEV khóa tuyển sinh từ năm 2021 trở về trước: Sinh viên đạt CNNĐR là sinh viên có chứng chỉ quốc tế TOEIC mức 450 điểm hoặc tương đương theo Phụ lục 2. Để được xét nhận Phụ lục bằng (Addendum) do trường đối tác phía Pháp cấp, sinh viên phải đáp ứng CNNĐR quy định tại điểm a khoản 5 Điều

6 của Quy định này.

6. Sinh viên sử dụng chứng chỉ, chứng nhận kết quả thi ngoại ngữ giả mạo, văn bằng giả mạo sẽ bị xử lý theo Quy định liên chính học thuật của Trường và các luật định hiện hành của các cơ quan Nhà nước.

7. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, các đơn vị, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về Phòng Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định hiện hành.



**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Đoàn Quang Vinh**





## PHỤ LỤC 1

### CÔNG NHẬN ĐẠT YÊU CẦU TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ SAU MỖI NĂM HỌC CĂN CỨ KẾT QUẢ KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC DO TRƯỜNG TỔ CHỨC

(Kèm theo Quyết định số 4.5.11 /QĐ-ĐHBK ngày 2.2 /11 /2022  
của Hiệu trưởng trường Đại học Bách khoa)

#### 1. Đối với sinh viên chương trình đại trà

| Sinh viên có kết quả thi đánh giá năng lực<br>tiếng Anh định kỳ: | Được Trường công nhận:   |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| Từ 300 đến 345 điểm                                              | Đạt C>NNNH sau năm thứ 1 |
| Từ 350 đến 395 điểm                                              | Đạt C>NNNH sau năm thứ 2 |
| Từ 400 đến 445 điểm                                              | Đạt C>NNNH sau năm thứ 3 |
| Từ 450 điểm trở lên                                              | Đạt C>NNNH sau năm thứ 4 |

#### 2. Đối với sinh viên chương trình chất lượng cao

| Sinh viên có kết quả thi đánh giá năng lực<br>tiếng Anh định kỳ: | Được Trường công nhận:   |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| Từ 450 đến 495 điểm                                              | Đạt C>NNNH sau năm thứ 1 |
| Từ 500 đến 545 điểm                                              | Đạt C>NNNH sau năm thứ 2 |
| Từ 550 đến 595 điểm                                              | Đạt C>NNNH sau năm thứ 3 |
| Từ 600 điểm trở lên                                              | Đạt C>NNNH sau năm thứ 4 |

#### 3. Đối với sinh viên ngành Công nghệ thông tin (ngoại ngữ Nhật) thuộc chương trình chất lượng cao và chương trình đại trà

| Sinh viên có kết quả thi đánh giá năng lực<br>tiếng Nhật định kỳ: | Được Trường công nhận:   |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| N5                                                                | Đạt C>NNNH sau năm thứ 1 |
| N5 (120 điểm)                                                     | Đạt C>NNNH sau năm thứ 2 |
| N4                                                                | Đạt C>NNNH sau năm thứ 3 |
| N3                                                                | Đạt C>NNNH sau năm thứ 4 |

**Ghi chú:** Phụ lục này có thể được xem xét cập nhật khi có sự điều chỉnh từ các cơ quan, tổ chức có liên quan. *Handwritten signature*



## PHỤ LỤC 2

### BẢNG QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ, CHỨNG NHẬN NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ VỚI KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 45.11 /QĐ-ĐHBK ngày 22./11./2022  
của Hiệu trưởng trường Đại học Bách khoa)

#### 1. Tiếng Anh

| KNLNN Việt Nam | CEFR | IELTS   | TOEFL iBT | TOEFL ITP | TOEIC   | Cambridge                                                                               |
|----------------|------|---------|-----------|-----------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| Bậc 1          | A1   |         |           |           | 120-220 | Key/Key for School (KET) 100-119                                                        |
| Bậc 2          | A2   | 4.0     | 30        | 360-449   | 225-445 | A2 Key/Key for School (KET) 120-139                                                     |
| Bậc 3          | B1   | 4.5-5.0 | 31-45     | 450-499   | 450-595 | - B1 Preliminary/<br>Preliminary for Schools (PET)<br>- B1 Business Preliminary 140-159 |
| Bậc 4          | B2   | 5.5-6.5 | 46-93     | 500-626   | 600-845 | - B2 First/ First for Schools (FCE)<br>- B2 Business Vantage 160-179                    |
| Bậc 5          | C1   | 7.0-7.5 | 94-109    | 627-677   | 850-940 | - C1 Advanced (CAE)<br>- C1 Business Higher 180-299                                     |
| Bậc 6          | C2   | 8.0-9.0 | 110-120   | >677      | 945-990 | C2 Proficiency (CPE) 200-230                                                            |

#### 2. Tiếng Pháp

| KNLNN Việt Nam | CEFR | DEL F và DAL F | TCF                   |
|----------------|------|----------------|-----------------------|
| Bậc 1          | A1   | DEL F A1       | TCF A1 (100-199 điểm) |
| Bậc 2          | A2   | DEL F A2       | TCF A2 (200-299 điểm) |
| Bậc 3          | B1   | DEL F B1       | TCF B1 (300-399 điểm) |
| Bậc 4          | B2   | DEL F B2       | TCF B2 (400-499 điểm) |
| Bậc 5          | C1   | DAL F C1       | TCF C1 (500-599 điểm) |
| Bậc 6          | C2   | DAL F C2       | TCF C2 (600-699 điểm) |



### 3. Tiếng Nhật

| KNLNN Việt Nam | CEFR | JLPT          | NAT-TEST  | TOP-J       |
|----------------|------|---------------|-----------|-------------|
| Bậc 1          | A1   | N5            | 5 Kyu     | Sơ cấp B    |
| Bậc 2          | A2   | N5 (120 điểm) | 4 Kyu     | Sơ cấp B    |
| Bậc 3          | B1   | N4            | 3 Kyu     | Sơ cấp A    |
| Bậc 4          | B2   | N3            | 2 Kyu (B) | Trung cấp B |
| Bậc 5          | C1   | N2            | 2 Kyu (A) | Trung cấp A |
| Bậc 6          | C2   | N1            | 1 Kyu     | Cao cấp B   |

### 4. Tiếng Trung

| KNLNN Việt Nam | CEFR | HSK     | TOCFL   |
|----------------|------|---------|---------|
| Bậc 1          | A1   | Level 1 | Level 1 |
| Bậc 2          | A2   | Level 2 | Level 2 |
| Bậc 3          | B1   | Level 3 | Level 3 |
| Bậc 4          | B2   | Level 4 | Level 4 |
| Bậc 5          | C1   | Level 5 | Level 5 |
| Bậc 6          | C2   | Level 6 | Level 6 |

**Ghi chú:** Phụ lục này có thể được xem xét cập nhật khi có sự điều chỉnh từ các cơ quan, tổ chức có liên quan.

*haud*